

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kết quả kiểm tra nội bộ năng lực tiếng Anh
tương đương bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY NGUYÊN

Căn cứ Quyết định số 298/CP ngày 11 tháng 11 năm 1977 của Hội đồng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Tây Nguyên;

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2014 về ban hành khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

Căn cứ thông tư số 23/2017/TT-BGDĐT ngày 29 tháng 9 năm 2017 về ban hành quy chế thi đánh giá năng lực ngoại ngữ theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

Căn cứ Quyết định 664/QĐ-ĐHTN ngày 17 tháng 4 năm 2025 về việc ban hành Quy định tổ chức kiểm tra năng lực tiếng Anh tương đương bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam của Hiệu trưởng trường Đại học Tây Nguyên;

Căn cứ kết quả kiểm tra nội bộ năng lực Tiếng Anh tương đương trình độ bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam, tổ chức ngày 18/5/2025 của thí sinh;

Căn cứ Biên bản xét kết quả kiểm tra nội bộ năng lực tiếng Anh tương đương bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam, tổ chức ngày 18/5/2025;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả kiểm tra nội bộ năng lực Tiếng Anh tương đương trình độ bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam, tổ chức ngày 18/5/2025 (danh sách trong phụ lục kèm theo).

Điều 2. Trưởng phòng Đào tạo, Trưởng các đơn vị liên quan và các thí sinh có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Hiệu trưởng (để b/c);
- Phòng Thanh tra pháp chế;
- TT. CNTT và Thư viện (đăng website);
- Các khoa đào tạo;
- Lưu: VT, ĐT (T.02b).

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

PGS.TS. Nguyễn Văn Nam

Phụ lục
KẾT QUẢ KIỂM TRA NỘI BỘ NĂNG LỰC TIẾNG ANH TƯƠNG ĐƯƠNG TRÌNH ĐỘ BẬC 3
THEO KHUNG NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ 6 BẬC DÙNG CHO VIỆT NAM
(Kèm theo Quyết định số:/QĐ-ĐHTN ngày tháng năm 2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Nguyên)

TT	Mã SV	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Nam/Nữ	Kết quả kiểm tra						
						Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng điểm	Điểm TB	Kết quả
1	21903007	B001	H Ut Adrong	28/10/2003	Nữ	5.0	9.0	8.5	5.0	27.5	6.88	Đạt
2	21901653	B002	H Thủy Adrông	28/10/1976	Nữ	4.5	9.0	9.5	3.0	26.0	6.50	Đạt
3	22903001	B003	Nguyễn Hoàng Bảo An	26/11/2004	Nữ	6.0	9.0	8.0	5.5	28.5	7.13	Đạt
4	21410002	B004	Phạm Văn Trường An	19/10/2003	Nam	4.0	9.0	8.5	4.0	25.5	6.38	Đạt
5	23403523	B005	Phạm Phú Ân	05/09/1995	Nam							Vắng
6	23901501	B006	Trịnh Huy Ân	20/04/1976	Nam	6.5	9.5	10.0	5.0	31.0	7.75	Đạt
7	22402001	B007	Hoàng Anh	04/09/2004	Nữ	6.0	9.5	9.5	6.5	31.5	7.88	Đạt
8	21901655	B008	Nguyễn Thị Lan Anh	05/06/1992	Nữ	6.5	9.5	10.0	7.0	33.0	8.25	Đạt
9	22402005	B009	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	14/11/2004	Nữ	7.0	9.0	3.5	6.5	26.0	6.50	Đạt
10	21903010	B010	H' Ô Rian Ayun	11/12/2003	Nữ	6.5	9.0	9.0	4.5	29.0	7.25	Đạt
11	19601004	B011	H Nheo Ayũn	16/12/2000	Nữ	4.5	9.0	7.0	3.5	24.0	6.00	Đạt
12	23104505	B012	Y Phước Ayũn	26/06/1978	Nam	5.0	9.5	10.0	1.0	25.5	6.38	Đạt
13	23309501	B013	Đỗ Phó Bằng	20/11/1987	Nam	7.0	9.5	9.0	4.0	29.5	7.38	Đạt
14	23403502	B014	Lê Gia Bảo	19/02/2001	Nam	7.0	9.0	5.0	6.0	27.0	6.75	Đạt
15	20406163	B015	Lê Kim Quốc Bảo	21/01/2002	Nam	8.0	9.0	10.0	3.0	30.0	7.50	Đạt
16	21404005	B016	Phùng Việt Gia Bảo	24/02/2003	Nam	3.5	9.0	9.5	4.5	26.5	6.63	Đạt
17	21305217	B017	Trương Gia Bảo	20/04/2003	Nam	4.0	9.0	8.0	4.5	25.5	6.38	Đạt
18	16404005	B018	Hoàng Bích	26/10/1998	Nữ	6.0	9.0	9.0	3.5	27.5	6.88	Đạt
19	21413126	B019	Nguyễn Phước Bình	09/09/2003	Nam	7.0	9.0	5.0	3.5	24.5	6.13	Đạt
20	21403503	B020	Nguyễn Văn Bình	23/03/1993	Nam	6.0	9.5	8.5	1.0	25.0	6.25	Đạt
21	22903004	B021	H Lich Bkrông	20/04/2004	Nữ	6.0	9.5	8.0	4.0	27.5	6.88	Đạt
22	23605501	B022	Y Khương Bkrông	01/03/1985	Nam	5.5	9.5	10.0	0.5	25.5	6.38	Không đạt
23	23903503	B023	Điền Thị Bré	20/06/1988	Nữ	6.5	9.5	9.5	4.5	30.0	7.50	Đạt
24	20404030	B024	H Nguôn Byă	27/11/2002	Nữ	6.5	9.0	8.5	5.0	29.0	7.25	Đạt
25	20404003	B025	H Nhung Byă	19/07/2001	Nữ	8.0	9.0	9.0	6.0	32.0	8.00	Đạt

TT	Mã SV	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Nam/Nữ	Kết quả kiểm tra						
						Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng điểm	Điểm TB	Kết quả
26	22401001	B026	H Rina Byă	10/06/2004	Nữ	5.0	9.5	8.0	6.0	28.5	7.13	Đạt
27	23605502	B027	Y Phen Byă	07/03/1987	Nam	5.0	9.5	8.5	3.5	26.5	6.63	Đạt
28	22903007	B028	Triệu Thị Châm	11/08/2003	Nữ	5.0	9.5	10.0	1.0	25.5	6.38	Đạt
29	21305010	B029	Đoàn Ngọc Hoàn Châu	19/02/2003	Nữ	6.0	9.5	10.0	5.0	30.5	7.63	Đạt
30	23102501	B030	Lê Văn Châu	18/11/1976	Nam	7.0	9.5	8.0	2.5	27.0	6.75	Đạt
31	21102501	B031	Nguyễn Thị Châu	10/01/1980	Nữ	6.5	9.5	10.0	6.5	32.5	8.13	Đạt
32	23903505	B032	Đoàn Thị Hồng Chi	28/07/1998	Nữ	5.5	9.5	9.5	7.0	31.5	7.88	Đạt
33	21402214	B033	Tổng Vũ Quỳnh Chi	03/10/2003	Nữ	8.5	9.0	8.5	6.5	32.5	8.13	Đạt
34	21305014	B034	Đỗ Thị Thanh Chúc	27/02/2002	Nữ	7.0	9.0	9.0	5.5	30.5	7.63	Đạt
35	22406006	B035	Nguyễn Thành Chung	22/12/2004	Nữ	7.5	9.5	9.0	7.5	33.5	8.38	Đạt
36	22406007	B036	Nguyễn Thị Kim Chung	17/12/2004	Nữ	8.5	9.5	10.0	6.5	34.5	8.63	Đạt
37	21301501	B037	Phạm Đức Chung	10/05/1982	Nam	7.0	9.5	9.5	7.0	33.0	8.25	Đạt
38	22605001	B038	Siu Công	02/01/2001	Nam	7.0	9.0	9.0	6.0	31.0	7.75	Đạt
39	24901501	B039	Nông Thị Cười	10/12/1989	Nữ	5.0	9.5	9.0	5.0	28.5	7.13	Đạt
40	21901663	B040	Nguyễn Mạnh Cường	03/07/1968	Nam	7.5	9.5	10.0	6.5	33.5	8.38	Đạt
41	22404512	B041	Tổng Quang Cường	05/11/1986	Nam	5.0	9.5	7.0	5.0	26.5	6.63	Đạt
42	24901502	B042	Đồng Thị Ánh Đào	20/03/1992	Nữ	7.5	9.5	10.0	7.0	34.0	8.50	Đạt
43	22903088	B043	Rah Lan H' Dê	10/04/2004	Nữ	5.0	9.5	10.0	4.5	29.0	7.25	Đạt
44	21411037	B044	Phạm Thị Ngọc Diễm	03/10/2003	Nữ	6.0	9.5	8.0	5.5	29.0	7.25	Đạt
45	21901668	B045	Phan Thị Diễm	14/11/1972	Nữ	5.0	9.5	10.0	5.5	30.0	7.50	Đạt
46	23301501	B046	Đinh Ngọc Diên	27/11/1980	Nam	7.0	9.5	9.0	7.5	33.0	8.25	Đạt
47	23309502	B047	Nguyễn Thị Diệu	07/05/1995	Nữ	5.5	9.5	9.0	4.0	28.0	7.00	Đạt
48	22410104	B048	Phan Thị Thiện Đoan	10/06/2004	Nữ	5.5	9.0	8.5	6.0	29.0	7.25	Đạt
49	23403505	B049	Nguyễn Thị Thu Đông	26/12/2003	Nữ	6.0	9.5	9.5	6.5	31.5	7.88	Đạt
50	20305150	B050	Nguyễn Vũ Phương Đông	16/07/2002	Nam	7.5	9.5	9.5	5.0	31.5	7.88	Đạt
51	23403506	B051	Trần Văn Đông	24/05/1988	Nam	6.5	9.5	9.5	4.0	29.5	7.38	Đạt
52	22412011	B052	H Ri Na Dsoai	28/07/2004	Nữ	5.0	9.5	9.0	4.0	27.5	6.88	Đạt
53	22311506	B053	Nguyễn Trần Ngọc Du	18/12/1992	Nam	7.5	9.5	9.5	4.0	30.5	7.63	Đạt
54	23311508	B054	Huỳnh Văn Đủ	22/03/1986	Nam	5.0	9.5	10.0	6.5	31.0	7.75	Đạt
55	23104502	B055	Đoàn Văn Đức	15/10/1979	Nam	5.0	9.5	8.5	4.0	27.0	6.75	Đạt
56	23311510	B056	Nguyễn Quang Đức	29/03/1999	Nam	5.5	9.5	10.0	6.5	31.5	7.88	Đạt
57	22404515	B057	Phan Văn Đức	15/08/1999	Nam	5.0	9.5	9.0	4.0	27.5	6.88	Đạt

TT	Mã SV	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Nam/Nữ	Kết quả kiểm tra						
						Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng điểm	Điểm TB	Kết quả
58	23903510	B058	Ka Dung	05/08/1997	Nữ	6.5	9.5	9.0	5.5	30.5	7.63	Đạt
59	22309005	B059	Lê Thùy Dung	19/10/2004	Nữ	6.0	9.5	9.0	6.5	31.0	7.75	Đạt
60	21901664	B060	Nguyễn Thị Dung	26/02/1972	Nữ	6.5	9.5	9.0	3.5	28.5	7.13	Đạt
61	21101088	B061	Nguyễn Vũ Phương Dung	24/09/2003	Nữ	5.0	9.5	9.5	4.5	28.5	7.13	Đạt
62	20307057	B062	Phan Thị Thùy Dung	30/09/2002	Nữ	9.0	9.5	8.5	5.5	32.5	8.13	Đạt
63	22404513	B063	Huỳnh Tiến Dũng	20/05/1988	Nam	5.5	9.5	10.0	4.5	29.5	7.38	Đạt
64	23605508	B064	Đoàn Viết Dương	10/05/1984	Nam	5.5	9.5	10.0	6.0	31.0	7.75	Đạt
65	22404514	B065	Lê Công Dương	02/05/1984	Nam	6.0	9.5	9.0	3.0	27.5	6.88	Đạt
66	22311510	B066	Lê Đình Dương	26/10/1993	Nam	7.5	9.5	10.0	6.0	33.0	8.25	Đạt
67	21901667	B067	Phan Anh Dương	27/05/1975	Nam	6.0	9.5	9.0	6.0	30.5	7.63	Đạt
68	21103011	B068	Châu Lê Duy	26/12/2002	Nam	6.5	9.5	8.0	5.5	29.5	7.38	Đạt
69	20305146	B069	Hà Khánh Duy	28/04/2002	Nam	5.5	9.0	8.5	6.5	29.5	7.38	Đạt
70	24103015	B070	Nguyễn Trần Khánh Duy	22/03/2001	Nam	9.0	9.5	9.0	7.5	35.0	8.75	Đạt
71	22901009	B071	Bùi Thị Duyên	25/03/2004	Nữ	9.0	9.0	9.5	7.5	35.0	8.75	Đạt
72	23903512	B072	Ka Duyên	14/08/1996	Nữ	8.0	8.0	10.0	8.0	34.0	8.50	Đạt
73	23901503	B073	Lâm Thị Thiện Duyên	10/02/1993	Nữ	6.0	8.0	9.5	6.0	29.5	7.38	Đạt
74	23311503	B074	Nguyễn Thị Thùy Duyên	13/09/1995	Nữ	6.0	8.0	10.0	7.5	31.5	7.88	Đạt
75	22903013	B075	H' Loan Êban	26/12/2004	Nữ	5.0	9.5	9.5	6.0	30.0	7.50	Đạt
76	23102502	B076	Y Tâm Êban	20/11/1980	Nam	6.0	8.0	9.5	4.5	28.0	7.00	Đạt
77	17410126	B077	Y Truyền Êban	27/09/1999	Nam	7.0	7.5	9.0	6.5	30.0	7.50	Đạt
78	23903514	B078	Touneh La Bouye Nai Êliam	17/04/1985	Nữ	6.0	7.5	9.0	6.0	28.5	7.13	Đạt
79	22412015	B079	Phạm Khánh Giang	13/01/2004	Nữ	6.0	8.0	10.0	7.0	31.0	7.75	Đạt
80	22903018	B080	Vi Thị Hương Giang	13/10/2004	Nữ	7.0	8.0	8.0	4.0	27.0	6.75	Đạt
81	21601505	B081	Võ Tấn Giang	22/06/1975	Nam	6.0	8.0	10.0	4.0	28.0	7.00	Đạt
82	21901670	B082	Lê Thị Mỹ Hà	05/08/1972	Nữ	6.0	9.5	9.5	3.5	28.5	7.13	Đạt
83	23601507	B083	Lê Văn Hà	10/10/1985	Nam	7.5	9.5	9.5	7.0	33.5	8.38	Đạt
84	22903020	B084	Nguyễn Thị Thu Hà	04/10/2004	Nữ	5.5	9.5	9.0	6.0	30.0	7.50	Đạt
85	22403030	B085	Nguyễn Thị Thu Hà	03/03/2004	Nữ	8.0	9.0	9.5	5.0	31.5	7.88	Đạt
86	22403032	B086	Phạm Thị Ngân Hà	02/12/2004	Nữ	6.0	9.0	9.0	6.5	30.5	7.63	Đạt
87	21901541	B087	Phạm Thị Ngọc Hà	25/01/1977	Nữ	6.0	9.0	10.0	5.0	30.0	7.50	Đạt
88	22311516	B088	Quách Thị Thu Hà	05/05/1996	Nữ	5.5	9.5	10.0	6.5	31.5	7.88	Đạt
89	23601501	B089	Bùi Xuân Hải	02/04/1977	Nam	6.0	9.5	10.0	7.0	32.5	8.13	Đạt

TT	Mã SV	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Nam/Nữ	Kết quả kiểm tra						
						Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng điểm	Điểm TB	Kết quả
90	23903567	B090	Đào Thị Hải	01/03/1992	Nữ	6.0	9.5	10.0	7.5	33.0	8.25	Đạt
91	23301502	B091	Lê Quý Hải	02/02/1980	Nam	7.5	9.5	10.0	4.0	31.0	7.75	Đạt
92	20307271	B092	R'ô Yo Han	16/03/2001	Nam	5.0	9.0	9.5	5.0	28.5	7.13	Đạt
93	20403035	B093	Nguyễn Thị Hằng	16/06/2002	Nữ	5.5	9.0	10.0	5.0	29.5	7.38	Đạt
94	23403508	B094	Phạm Thị Thanh Hằng	25/09/1996	Nữ	6.0	9.0	9.5	6.5	31.0	7.75	Đạt
95	22309007	B095	Phùng Thị Thu Hằng	10/08/2003	Nữ	5.0	9.0	9.5	4.5	28.0	7.00	Đạt
96	23311511	B096	Hồ Thị Mỹ Hạnh	26/01/1998	Nữ	6.5	9.5	9.5	7.5	33.0	8.25	Đạt
97	23903516	B097	Nguyễn Thị Hạnh	22/06/1994	Nữ	6.0	9.5	10.0	7.0	32.5	8.13	Đạt
98	20307272	B098	Ma Hảo	08/05/2001	Nữ	9.0	9.5	10.0	5.5	34.0	8.50	Đạt
99	20305152	B099	Phạm Thị Hảo	06/11/2002	Nữ	6.0	9.5	9.0	5.5	30.0	7.50	Đạt
100	21306519	B100	Hà Văn Hậu	03/10/1990	Nam	4.0	9.5	7.0	4.5	25.0	6.25	Đạt
101	23901506	B101	Huỳnh Thị Hậu	04/09/1973	Nữ	4.0	9.5	10.0	7.0	30.5	7.63	Đạt
102	20307275	B102	Ka' Hậu	13/03/2001	Nữ	7.0	9.5	9.0	7.5	33.0	8.25	Đạt
103	21901676	B103	Phan Trần Hậu	23/02/1971	Nam	4.0	9.0	9.5	6.5	29.0	7.25	Đạt
104	21901543	B104	Trần Thị Hậu	10/01/1977	Nữ	4.0	9.0	8.0	6.0	27.0	6.75	Đạt
105	23903518	B105	Ka Hen	20/07/1996	Nữ	5.0	9.0	10.0	7.5	31.5	7.88	Đạt
106	22903023	B106	H' Hiền	17/08/2002	Nữ	5.0	9.0	9.0	8.0	31.0	7.75	Đạt
107	23309505	B107	Lê Thị Hiền	14/05/1995	Nữ	4.0	9.0	9.0	6.5	28.5	7.13	Đạt
108	21410034	B108	Nguyễn Đình Hiệp	14/02/2003	Nam	4.0	9.0	8.5	6.5	28.0	7.00	Đạt
109	23901508	B109	Nguyễn Thị Hiệp	06/10/1979	Nữ	5.0	9.5	10.0	6.0	30.5	7.63	Đạt
110	21601039	B110	Hoàng Thị Hiếu	09/05/2003	Nữ	6.0	9.0	9.0	7.0	31.0	7.75	Đạt
111	21104036	B111	Huỳnh Ngọc Minh Hiếu	27/11/2003	Nữ	5.0	9.0	8.5	5.5	28.0	7.00	Đạt
112	21103028	B112	Phạm Trung Hiếu	10/08/2003	Nam	4.0	9.0	9.0	5.0	27.0	6.75	Đạt
113	20305033	B113	Trần Trung Hiếu	22/02/2002	Nam	4.0	9.0	8.5	4.0	25.5	6.38	Đạt
114	22903090	B114	H' Oanh Hmok	07/07/2004	Nữ	5.0	9.0	8.5	5.0	27.5	6.88	Đạt
115	23311514	B115	Trịnh Thị Hoa	06/04/1990	Nữ	4.0	9.0	8.5	7.0	28.5	7.13	Đạt
116	21403206	B116	Hồ Mỹ Hòa	23/11/2003	Nữ	6.0	9.0	8.5	6.5	30.0	7.50	Đạt
117	21605510	B117	Lê Thanh Hòa	27/06/1989	Nam	5.0	9.0	9.0	6.5	29.5	7.38	Đạt
118	20309510	B118	Thái Quốc Hòa	10/10/1991	Nam	4.0	9.0	8.5	6.5	28.0	7.00	Đạt
119	21305232	B119	Trần Công Hòa	31/08/2003	Nam	7.0	9.0	9.0	6.5	31.5	7.88	Đạt
120	21901679	B120	Trần Thị Mỹ Hòa	06/06/1978	Nữ	4.0	9.5	10.0	8.0	31.5	7.88	Đạt
121	19307302	B121	Nông Xuân Hoài	18/12/2000	Nam	5.0	9.0	10.0	6.0	30.0	7.50	Đạt

TT	Mã SV	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Nam/Nữ	Kết quả kiểm tra						
						Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng điểm	Điểm TB	Kết quả
122	23311515	B122	Nguyễn Hoàng	09/12/1983	Nam	7.0	9.5	9.0	6.5	32.0	8.00	Đạt
123	21305233	B123	Nguyễn Văn	12/10/2003	Nam	7.0	9.0	8.0	6.0	30.0	7.50	Đạt
124	23901510	B124	Đặng Thị Bích	12/11/1979	Nữ	5.0	9.0	8.5	8.0	30.5	7.63	Đạt
125	21104039	B125	Đỗ Đình	17/01/2003	Nam	4.0	9.0	7.5	5.5	26.0	6.50	Đạt
126	22403042	B126	Lê Thị	15/08/2004	Nữ	5.0	9.0	8.5	7.5	30.0	7.50	Đạt
127	23901511	B127	Nguyễn Thị Khánh	05/12/1977	Nữ	4.0	9.0	10.0	1.0	24.0	6.00	Đạt
128	21901681	B128	Nguyễn Thị	27/10/1975	Nữ	4.0	9.0	9.5	6.0	28.5	7.13	Đạt
129	21901682	B129	Hoàng Thị	02/12/1973	Nữ	5.0	9.5	10.0	6.5	31.0	7.75	Đạt
130	22903027	B130	Nay H'	29/02/2004	Nữ	4.0	9.5	9.0	7.0	29.5	7.38	Đạt
131	23403509	B131	Trần Thị Kim	22/11/1996	Nữ	4.0	9.5	10.0	6.0	29.5	7.38	Đạt
132	22311521	B132	Hoàng Văn	06/03/1984	Nam	4.0	9.0	9.0	4.5	26.5	6.63	Đạt
133	21605503	B133	Nguyễn Đức	14/09/1980	Nam	6.0	9.5	9.0	6.5	31.0	7.75	Đạt
134	21901683	B134	Trần Văn	20/01/1969	Nam	7.0	9.0	10.0	7.0	33.0	8.25	Đạt
135	20903039	B135	Nay H'	20/06/2000	Nữ	5.0	9.0	9.0	7.5	30.5	7.63	Đạt
136	21901686	B136	Nguyễn Tiến	02/07/1977	Nam	7.0	9.5	10.0	7.5	34.0	8.50	Đạt
137	21601501	B137	Nông Thị Lan	20/07/1983	Nữ	6.5	9.5	9.0	7.0	32.0	8.00	Đạt
138	21901687	B138	Phạm Thị Lan	22/11/1975	Nữ	6.5	9.5	10.0	7.0	33.0	8.25	Đạt
139	21103158	B139	Trần Công	20/10/2002	Nam	3.5	9.5	9.5	7.5	30.0	7.50	Đạt
140	21901688	B140	Trần Thị	03/10/1975	Nữ	7.0	9.5	10.0	7.0	33.5	8.38	Đạt
141	20305264	B141	Nguyễn Hồng Hoàng	31/10/2002	Nam	3.0	9.0	7.0	4.5	23.5	5.88	Đạt
142	21410038	B142	Nguyễn Viết Quốc	01/05/2003	Nam	4.0	9.0	8.5	2.5	24.0	6.00	Đạt
143	23403524	B143	Phạm Ngọc	14/02/1992	Nam	5.5	9.5	10.0	6.5	31.5	7.88	Đạt
144	23311516	B144	Phan Quốc	16/04/1996	Nam	5.5	9.5	9.5	5.0	29.5	7.38	Đạt
145	23309506	B145	Hồ Thị Thu	12/03/1991	Nữ	6.0	9.5	9.0	7.0	31.5	7.88	Đạt
146	22901508	B146	Nguyễn Thị Ngọc	05/08/1994	Nữ	6.5	10.0	10.0	5.0	31.5	7.88	Đạt
147	23901512	B147	Trần Thị	13/03/1975	Nữ	6.0	9.5	9.5	7.0	32.0	8.00	Đạt
148	23903519	B148	Ka	14/06/1990	Nữ	5.5	9.0	10.0	4.0	28.5	7.13	Đạt
149	22903029	B149	H' Hương	16/06/2004	Nữ	3.0	9.0	10.0	6.5	28.5	7.13	Đạt
150	20305046	B150	Y Đa Wit	08/12/2001	Nam	2.0	9.5	10.0	4.0	25.5	6.38	Đạt
151	22103029	B151	Nguyễn Văn	04/10/2004	Nam	6.5	9.5	8.0	5.5	29.5	7.38	Đạt
152	23903520	B152	Nguyễn Thị	08/06/1995	Nữ	8.0	7.5	10.0	7.0	32.5	8.13	Đạt
153	23403525	B153	Nguyễn Kim	29/12/1995	Nữ	7.0	9.5	10.0	5.5	32.0	8.00	Đạt

TT	Mã SV	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Nam/Nữ	Kết quả kiểm tra						
						Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng điểm	Điểm TB	Kết quả
154	23311517	B154	Trần Văn Khánh	19/08/1990	Nam	7.0	9.5	9.0	6.5	32.0	8.00	Đạt
155	22403047	B155	Trần Nguyễn Thu Khoa	02/01/2004	Nữ	5.0	9.0	9.0	6.0	29.0	7.25	Đạt
156	21305242	B156	Vương Tiến Khởi	14/01/2002	Nam	6.0	9.0	8.5	7.5	31.0	7.75	Đạt
157	22903031	B157	Rah Lan H' Minh Khuê	10/02/2003	Nữ	2.0	9.5	9.0	7.0	27.5	6.88	Đạt
158	23903521	B158	Lương Thị Kim Khuyên	13/01/1988	Nữ	6.0	9.5	10.0	7.5	33.0	8.25	Đạt
159	23903522	B159	Ma Khuyên	18/09/1988	Nữ	5.5	9.5	9.0	8.5	32.5	8.13	Đạt
160	23311518	B160	Nguyễn Quang Kiên	26/01/1996	Nam	5.5	9.5	10.0	7.0	32.0	8.00	Đạt
161	24605502	B161	Hồ Văn Kiều	01/10/1982	Nam	6.0	9.5	9.5	6.0	31.0	7.75	Đạt
162	21410044	B162	Đinh Trần Kim	08/07/2003	Nam	6.0	9.0	9.0	6.0	30.0	7.50	Đạt
163	22601501	B163	H Trem Knul	01/02/1982	Nữ	7.5	7.0	6.5	6.5	27.5	6.88	Đạt
164	21901690	B164	H Thê Rê Sa Ksor	10/03/1976	Nữ	5.5	7.0	9.0	5.0	26.5	6.63	Đạt
165	18307442	B165	H You Ktla	03/09/1999	Nữ							Vắng
166	21102502	B166	Y Thông Kuan	12/06/1980	Nam	8.0	9.5	9.0	4.0	30.5	7.63	Đạt
167	22901509	B167	Trần Xuân Kỳ	23/04/1966	Nam	9.0	9.5	9.5	5.0	33.0	8.25	Đạt
168	21901693	B168	Trần Xuân Là	05/07/1974	Nam	8.0	9.5	9.5	4.0	31.0	7.75	Đạt
169	21901691	B169	Nguyễn Thị Lam	09/05/1974	Nữ	8.0	9.5	10.0	7.0	34.5	8.63	Đạt
170	21901695	B170	Mlô Niê Y Lâm	16/01/1989	Nam	9.0	9.5	9.0	5.0	32.5	8.13	Đạt
171	23901516	B171	Lê Thị Lan	28/04/1978	Nữ	8.0	9.0	9.5	6.5	33.0	8.25	Đạt
172	21901692	B172	Trần Thị Lan	04/10/1974	Nữ	8.0	9.0	8.0	5.0	30.0	7.50	Đạt
173	21901696	B173	Trần Thị Lân	04/10/1974	Nữ	8.0	9.5	8.0	5.0	30.5	7.63	Đạt
174	22104505	B174	Nguyễn Đức Lãng	29/06/1980	Nam	8.0	9.5	10.0	6.5	34.0	8.50	Đạt
175	22402046	B175	Phạm Thị Ngọc Lanh	17/01/2004	Nữ	7.5	9.5	9.5	6.0	32.5	8.13	Đạt
176	21901694	B176	Phan Thị Bảo Lành	10/04/1974	Nữ	8.0	9.5	9.5	5.5	32.5	8.13	Đạt
177	20305051	B177	Trương Thiết Lập	05/10/2002	Nam	7.5	9.0	9.0	7.5	33.0	8.25	Đạt
178	23903525	B178	Đoàn Thị Liên	08/02/1987	Nữ	8.0	9.0	9.0	8.5	34.5	8.63	Đạt
179	23311550	B179	Huỳnh Thị Kim Liên	04/02/1988	Nữ	7.5	9.5	9.0	7.0	33.0	8.25	Đạt
180	21901697	B180	Bùi Thị Linh	02/06/1970	Nữ	8.0	9.5	9.0	7.0	33.5	8.38	Đạt
181	21406051	B181	Bùi Thị Mỹ Linh	06/11/2003	Nữ							Vắng
182	22901024	B182	Cao Hà Khánh Linh	02/03/2004	Nữ	7.5	9.5	9.5	7.5	34.0	8.50	Đạt
183	22402052	B183	Đỗ Thị Nhã Linh	10/01/2004	Nữ	7.0	9.0	9.0	7.5	32.5	8.13	Đạt
184	22412026	B184	Nguyễn Thị Linh	25/07/2004	Nữ	8.0	9.0	8.5	6.5	32.0	8.00	Đạt
185	22412027	B185	Nguyễn Thị Linh	01/09/2004	Nữ	7.0	9.0	9.0	6.0	31.0	7.75	Đạt

TT	Mã SV	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Nam/Nữ	Kết quả kiểm tra						
						Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng điểm	Điểm TB	Kết quả
186	21601506	B186	Nguyễn Văn Linh	01/05/1971	Nam	8.0	9.0	9.0	6.0	32.0	8.00	Đạt
187	22901025	B187	Phan Thùy Linh	26/09/2004	Nữ	7.5	9.0	9.0	6.5	32.0	8.00	Đạt
188	22901026	B188	Trần Hoàng Thùy Linh	18/09/2004	Nữ	5.0	9.0	8.5	8.5	31.0	7.75	Đạt
189	21601503	B189	Đinh Thị Loan	10/02/1991	Nữ	8.5	9.0	10.0	7.0	34.5	8.63	Đạt
190	21901700	B190	Hoàng Thị Loan	10/07/1978	Nữ	8.0	9.5	9.0	7.5	34.0	8.50	Đạt
191	23903540	B191	Nguyễn Thị Loan	07/02/1970	Nữ							Vắng
192	22402057	B192	Nguyễn Thị Bích Loan	18/05/2003	Nữ	8.0	9.0	9.5	7.5	34.0	8.50	Đạt
193	23903528	B193	Vũ Thị Hồng Loan	03/10/1998	Nữ	6.5	9.0	9.5	5.0	30.0	7.50	Đạt
194	23309509	B194	Rah Lan Loết	20/01/2001	Nữ	7.0	9.0	9.0	6.5	31.5	7.88	Đạt
195	20903527	B195	Y Lót	11/03/1995	Nữ	8.5	9.0	9.5	6.5	33.5	8.38	Đạt
196	22311533	B196	Cao Chiến Lực	25/07/1992	Nam	8.0	9.5	10.0	7.0	34.5	8.63	Đạt
197	23311553	B197	Thân Thị Kiều Lự	26/11/1988	Nữ	7.5	9.0	9.0	6.5	32.0	8.00	Đạt
198	23601502	B198	Bùi Thị Cam Ly	23/08/1993	Nữ	7.5	9.0	9.5	7.0	33.0	8.25	Đạt
199	22903036	B199	Nay H' Ly	29/08/2004	Nữ	6.0	9.5	9.5	7.5	32.5	8.13	Đạt
200	23311522	B200	Cao Thị Lý	23/01/1985	Nữ	6.0	9.5	9.5	5.0	30.0	7.50	Đạt
201	23311551	B201	Nguyễn Thị Như Lý	08/01/1995	Nữ	6.0	9.5	10.0	4.0	29.5	7.38	Đạt
202	23901518	B202	Hồ Thị Mai	18/07/1983	Nữ	6.0	9.5	9.5	5.0	30.0	7.50	Đạt
203	21305083	B203	Lâm Thị Mai	27/05/2003	Nữ	5.5	9.5	10.0	4.5	29.5	7.38	Đạt
204	22412030	B204	Lê Thị Thanh Mai	23/12/2003	Nữ	4.0	9.0	9.0	5.5	27.5	6.88	Đạt
205	22901027	B205	Nguyễn Thị Mai	02/04/2004	Nữ	4.0	9.0	9.5	7.0	29.5	7.38	Đạt
206	23311523	B206	Nguyễn Thị Phương Mai	02/03/1996	Nữ	7.0	9.5	10.0	4.5	31.0	7.75	Đạt
207	22402064	B207	Phạm Thị Hồng Mai	10/10/2004	Nữ	5.5	9.5	9.0	6.5	30.5	7.63	Đạt
208	21605514	B208	Tào Văn Mai	26/03/1985	Nam	6.5	9.5	10.0	8.0	34.0	8.50	Đạt
209	24605504	B209	Đỗ Thanh Mạnh	02/12/1991	Nam	6.0	9.5	9.5	5.0	30.0	7.50	Đạt
210	21901702	B210	Phạm Thị Mến	14/10/1977	Nữ	6.0	9.5	9.5	1.0	26.0	6.50	Đạt
211	21605065	B211	Ksor Mika	02/03/2003	Nam	6.0	9.5	9.5	4.0	29.0	7.25	Đạt
212	21901704	B212	Lê Hữu Minh	22/10/1969	Nam	6.0	9.0	9.5	6.0	30.5	7.63	Đạt
213	21411038	B213	Thân Đức Minh	26/04/2003	Nam	7.0	9.0	9.0	4.5	29.5	7.38	Đạt
214	20404014	B214	H Lanh Mlô	19/02/2001	Nữ	7.0	9.5	9.5	4.5	30.5	7.63	Đạt
215	23101504	B215	Y Kiệt Mlô	28/09/1983	Nam	5.0	9.5	9.5	1.0	25.0	6.25	Đạt
216	21901706	B216	Y Phen Mlô	27/03/1975	Nam	7.0	9.0	10.0	3.5	29.5	7.38	Đạt
217	22903041	B217	Lê Trà My	24/09/2004	Nữ	7.0	7.5	9.0	5.5	29.0	7.25	Đạt

TT	Mã SV	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Nam/Nữ	Kết quả kiểm tra						
						Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng điểm	Điểm TB	Kết quả
218	24901507	B218	Nguyễn Thị Diễm My	20/11/1992	Nữ	5.0	9.5	9.5	3.0	27.0	6.75	Đạt
219	22901028	B219	Phạm Thị Trà Mi	13/11/2004	Nữ	7.0	9.5	10.0	5.0	31.5	7.88	Đạt
220	22311534	B220	Lê Thị Thùy Mỹ	12/11/1988	Nữ	6.0	9.0	10.0	4.0	29.0	7.25	Đạt
221	23903530	B221	Lơ Mu Tê Na	10/06/1976	Nữ	6.0	9.0	10.0	3.0	28.0	7.00	Đạt
222	21103164	B222	Lê Hoàng Nam	19/10/2003	Nam	6.0	9.5	6.0	7.0	28.5	7.13	Đạt
223	21411035	B223	Lưu Thanh Nam	20/05/2003	Nam	6.5	9.5	9.5	2.0	27.5	6.88	Đạt
224	21901707	B224	Nguyễn Thị Nam	30/03/1970	Nữ	6.0	9.0	2.0	5.5	22.5	5.63	Đạt
225	21103067	B225	Woen Ksor Nay	25/02/2001	Nam	6.0	9.5	10.0	5.0	30.5	7.63	Đạt
226	22903044	B226	H Blem Ndu	31/01/2003	Nữ	6.5	9.5	9.0	7.0	32.0	8.00	Đạt
227	23601503	B227	Hoàng Thị Nga	10/07/1977	Nữ	6.0	9.0	9.0	6.5	30.5	7.63	Đạt
228	23903531	B228	Lê Thị Hằng Nga	16/03/1993	Nữ	6.5	9.5	10.0	8.0	34.0	8.50	Đạt
229	22601502	B229	Mai Thị Nga	07/03/1979	Nữ	7.0	9.5	10.0	6.5	33.0	8.25	Đạt
230	23403512	B230	Phạm Thị Nga	10/05/2000	Nữ	6.0	9.5	10.0	8.0	33.5	8.38	Đạt
231	17403062	B231	Phạm Thị Thúy Nga	14/02/1998	Nữ	7.0	9.5	8.5	7.5	32.5	8.13	Đạt
232	19307317	B232	Đinh Thị Kim Ngân	12/09/2000	Nữ	7.5	8.0	3.0	7.0	25.5	6.38	Đạt
233	21403080	B233	Hứa Vũ Ngân	07/03/2003	Nữ	4.5	9.5	8.0	5.0	27.0	6.75	Đạt
234	23311554	B234	Lê Thị Ngân	15/08/1988	Nữ	4.0	9.5	9.0	5.5	28.0	7.00	Đạt
235	23903532	B235	Nguyễn Thị Kim Ngân	24/09/1994	Nữ	4.0	9.5	8.5	6.5	28.5	7.13	Đạt
236	22601503	B236	Nguyễn Văn Ngân	08/07/1981	Nam	4.0	9.0	9.0	4.0	26.0	6.50	Đạt
237	21304009	B237	Trần Thị Ngân	10/01/2002	Nữ	4.5	9.0	8.5	6.5	28.5	7.13	Đạt
238	20305221	B238	Võ Thị Ngân	26/03/2002	Nữ	3.5	9.0	9.0	8.0	29.5	7.38	Đạt
239	21601071	B239	Hồ Quang Nghĩa	17/07/2003	Nam	4.5	9.0	9.0	6.0	28.5	7.13	Đạt
240	22903045	B240	H- Nghiêu	22/03/2004	Nữ	2.5	8.5	8.0	6.0	25.0	6.25	Đạt
241	21404050	B241	Đỗ Thị Hồng Ngọc	20/01/2003	Nữ	7.5	9.5	5.5	8.5	31.0	7.75	Đạt
242	22903046	B242	Phạm Thị Bích Ngọc	18/12/2004	Nữ	7.5	9.5	8.0	7.0	32.0	8.00	Đạt
243	21103167	B243	Ngô Hữu Nguyên	15/06/2002	Nam	3.0	9.5	9.5	7.5	29.5	7.38	Đạt
244	21305105	B244	Văn Xuân Nguyên	18/05/2003	Nam	3.5	9.5	9.0	6.0	28.0	7.00	Đạt
245	23901519	B245	Hà Thị Thanh Nhân	12/02/1975	Nữ	4.0	9.5	9.0	6.0	28.5	7.13	Đạt
246	21103169	B246	Nguyễn Đình Nhật	07/11/2003	Nam	7.5	9.5	9.5	6.5	33.0	8.25	Đạt
247	21404056	B247	Nguyễn Ngọc Nhật	19/02/2002	Nam	4.5	9.0	9.5	4.0	27.0	6.75	Đạt
248	21103170	B248	Thân Thái Nhật	01/12/2003	Nam	4.5	9.5	10.0	8.0	32.0	8.00	Đạt
249	20103135	B249	Trần Hoàng Minh Nhật	25/01/2002	Nam	7.0	9.0	5.0	6.5	27.5	6.88	Đạt

TT	Mã SV	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Nam/Nữ	Kết quả kiểm tra						
						Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng điểm	Điểm TB	Kết quả
250	22301006	B250	Bùi Thị Yến Nhi	23/10/2004	Nữ	5.0	9.0	9.0	5.5	28.5	7.13	Đạt
251	23311524	B251	Cao Trương Linh Nhi	07/09/1998	Nữ	7.0	9.5	8.5	5.5	30.5	7.63	Đạt
252	23903533	B252	Hà Kiều Nhi	02/09/1996	Nữ	4.0	9.0	10.0	6.5	29.5	7.38	Đạt
253	23903534	B253	Ka Nhìn	18/10/1985	Nữ	4.5	9.0	10.0	6.0	29.5	7.38	Đạt
254	23601508	B254	Lê Thị Hồng Nhung	05/02/1999	Nữ	2.5	9.0	9.0	6.0	26.5	6.63	Đạt
255	23309512	B255	Ngô Thị Nhung	20/03/1991	Nữ	5.5	9.0	9.0	7.0	30.5	7.63	Đạt
256	23903535	B256	Ka Nhụy	19/02/1988	Nữ	4.0	9.5	10.0	6.5	30.0	7.50	Đạt
257	23903536	B257	Ma Nhụy	01/03/1995	Nữ	4.5	9.5	10.0	7.0	31.0	7.75	Đạt
258	20903580	B258	H' Nôn Niê	22/04/1989	Nữ	4.0	9.0	10.0	6.0	29.0	7.25	Đạt
259	21411023	B259	H Ruên Niê	24/02/2003	Nữ	2.5	9.0	9.0	5.5	26.0	6.50	Đạt
260	22903058	B260	H' Trâm Niê	03/09/2004	Nữ	7.5	9.0	9.5	6.0	32.0	8.00	Đạt
261	22901502	B261	H Trang Niê	11/06/1990	Nữ	5.5	9.0	10.0	7.0	31.5	7.88	Đạt
262	21605516	B262	Y Luật Niê	18/11/1992	Nam	4.0	9.5	9.5	6.5	29.5	7.38	Đạt
263	21901712	B263	Y Nghiệp Niê	10/10/1991	Nam	4.0	9.0	9.5	7.5	30.0	7.50	Đạt
264	21901713	B264	Phạm Thị Nụ	12/07/1970	Nữ	4.0	9.5	9.5	5.5	28.5	7.13	Đạt
265	21901714	B265	Bùi Thị Kim Oanh	01/10/1972	Nữ	5.0	9.5	8.5	4.0	27.0	6.75	Đạt
266	23903571	B266	Hồ Thị Kiều Oanh	26/04/1995	Nữ	5.0	9.5	10.0	6.5	31.0	7.75	Đạt
267	21901715	B267	Vũ Thị Kim Oanh	16/09/1984	Nữ	5.0	9.0	7.5	4.5	26.0	6.50	Đạt
268	21901716	B268	Nguyễn Xuân Phan	17/06/1973	Nam	5.0	9.0	9.0	3.0	26.0	6.50	Đạt
269	21103172	B269	Trần Đình Phát	17/06/2003	Nam	7.0	9.5	9.0	4.5	30.0	7.50	Đạt
270	23903537	B270	Njàn Phim	13/03/1992	Nữ	6.0	9.5	9.0	5.0	29.5	7.38	Đạt
271	22412041	B271	Nguyễn Hồng Phúc	03/10/2004	Nữ	4.0	9.0	7.5	7.0	27.5	6.88	Đạt
272	23309513	B272	Nguyễn Thị Phúc	07/01/1993	Nữ	6.0	9.0	9.0	7.0	31.0	7.75	Đạt
273	20307171	B273	Nguyễn Văn Phúc	30/04/2002	Nam	4.0	9.0	9.0	5.5	27.5	6.88	Đạt
274	23311557	B274	Đỗ Thị Minh Phương	20/05/2000	Nữ	5.0	9.5	9.0	7.5	31.0	7.75	Đạt
275	22412042	B275	Dương Đoàn Kim Phương	27/10/2004	Nữ	8.5	9.5	8.5	7.5	34.0	8.50	Đạt
276	21305121	B276	Phạm Thị Phương	01/10/2003	Nữ	5.0	9.5	8.5	5.5	28.5	7.13	Đạt
277	24605505	B277	Đặng Thị Bích Phượng	14/05/1983	Nữ	5.5	9.0	9.0	7.0	30.5	7.63	Đạt
278	21404057	B278	Nguyễn Ngọc Quang	08/09/2003	Nam	5.0	9.5	9.0	2.0	25.5	6.38	Đạt
279	21104502	B279	Võ Xuân Quát	04/02/1973	Nam	5.0	9.0	9.0	3.5	26.5	6.63	Đạt
280	20309528	B280	Nguyễn Như Quý	21/01/1993	Nam	4.0	9.0	8.0	5.0	26.0	6.50	Đạt
281	19307204	B281	Lê Văn Quốc	03/06/2000	Nam	8.0	9.5	9.0	7.0	33.5	8.38	Đạt

TT	Mã SV	SBD	Họ và tên		Ngày sinh	Nam/Nữ	Kết quả kiểm tra						
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng điểm	Điểm TB	Kết quả
282	21305266	B282	Ngô Thị Phú	Quý	21/12/2003	Nữ	7.0	9.0	9.0	7.5	32.5	8.13	Đạt
283	23311529	B283	Phạm Thị Ánh	Quyên	21/03/1991	Nữ	5.0	9.5	9.5	6.5	30.5	7.63	Đạt
284	20305086	B284	Lưu Thị Như	Quỳnh	06/03/2002	Nữ	4.5	9.5	9.0	6.0	29.0	7.25	Đạt
285	21103184	B285	Hồ Việt	Sang	30/03/2003	Nam	6.0	9.5	9.0	6.5	31.0	7.75	Đạt
286	23605510	B286	Lương Công	Sang	16/10/1985	Nam	5.0	9.5	10.0	4.0	28.5	7.13	Đạt
287	22311546	B287	Nguyễn Thị	Sang	01/11/1989	Nữ	6.5	9.5	8.5	5.5	30.0	7.50	Đạt
288	21901574	B288	Ngô Thị	Sim	09/09/1975	Nữ	5.0	9.5	10.0	3.5	28.0	7.00	Đạt
289	22903066	B289	H Pen	Sô	01/05/2004	Nữ	3.0	9.0	9.0	4.0	25.0	6.25	Đạt
290	21605068	B290	Siu	Sói	05/01/2002	Nam	6.0	9.5	9.0	2.5	27.0	6.75	Đạt
291	23403522	B291	Hoàng Trường	Son	09/01/1988	Nam	7.0	9.5	9.0	5.0	30.5	7.63	Đạt
292	18302028	B292	Nguyễn Văn Trường	Son	06/01/1999	Nam	4.5	9.5	10.0	5.0	29.0	7.25	Đạt
293	23403516	B293	Trần Anh	Son	10/07/1991	Nam	7.0	9.5	9.0	5.0	30.5	7.63	Đạt
294	23102505	B294	Vũ Văn	Son	02/03/1978	Nam	5.0	9.5	9.0	4.5	28.0	7.00	Đạt
295	23903545	B295	Nguyễn Thị My	Sương	20/09/1995	Nữ	5.5	9.5	10.0	6.5	31.5	7.88	Đạt
296	23311558	B296	Bùi Trọng Quốc	Tài	09/01/1998	Nam	7.5	8.5	8.5	5.5	30.0	7.50	Đạt
297	22309032	B297	Hồ Thị Thanh	Tâm	22/06/2004	Nữ	3.5	9.5	9.0	5.0	27.0	6.75	Đạt
298	22304010	B298	Nguyễn Hữu	Thái	12/12/2004	Nam	5.0	9.5	10.0	5.5	30.0	7.50	Đạt
299	23403518	B299	Nguyễn Thị Hồng	Thắm	27/01/1991	Nữ	8.0	8.5	7.5	6.5	30.5	7.63	Đạt
300	23309517	B300	Nguyễn Tất	Thắng	20/05/2002	Nam	8.0	8.0	7.0	7.5	30.5	7.63	Đạt
301	23311530	B301	Hồ Thị Vân	Thanh	08/01/1984	Nữ	5.0	9.0	9.5	7.0	30.5	7.63	Đạt
302	21901724	B302	Nguyễn Chí	Thanh	06/05/1973	Nam	5.0	9.5	9.5	7.0	31.0	7.75	Đạt
303	23903551	B303	Trần Thị Kim	Thanh	27/10/1995	Nữ	5.0	9.5	9.5	6.0	30.0	7.50	Đạt
304	20307262	B304	Nguyễn Công	Thành	26/10/2001	Nam	8.5	9.5	10.0	7.0	35.0	8.75	Đạt
305	21403134	B305	Hoàng Thanh	Thảo	02/10/2003	Nữ							Vắng
306	21404035	B306	Huỳnh Văn	Thảo	20/11/1998	Nam	8.0	9.5	10.0	5.5	33.0	8.25	Đạt
307	21605507	B307	Lương Văn	Thảo	20/03/1969	Nam	8.0	9.0	10.0	6.0	33.0	8.25	Đạt
308	23301023	B308	Nguyễn Thị	Thảo	24/02/2005	Nữ	6.0	9.0	10.0	6.5	31.5	7.88	Đạt
309	21406113	B309	Nguyễn Thị Phương	Thảo	15/07/2003	Nữ	5.0	9.0	10.0	7.5	31.5	7.88	Đạt
310	23903552	B310	Nguyễn Thị Phương	Thảo	24/11/1992	Nữ	5.0	9.5	10.0	6.0	30.5	7.63	Đạt
311	23601509	B311	Nguyễn Thị Thu	Thảo	20/05/1992	Nữ	7.0	9.5	10.0	7.5	34.0	8.50	Đạt
312	23311532	B312	Phan Nguyễn Phương	Thảo	20/01/1989	Nữ	5.0	9.5	10.0	6.5	31.0	7.75	Đạt
313	22903067	B313	Tạ Vy	Thảo	22/09/2003	Nữ	6.0	9.5	10.0	6.0	31.5	7.88	Đạt

TT	Mã SV	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Nam/Nữ	Kết quả kiểm tra						
						Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng điểm	Điểm TB	Kết quả
314	23309516	B314	Trần Đức Thảo	01/08/1993	Nam	5.0	9.5	10.0	4.0	28.5	7.13	Đạt
315	23102508	B315	Trần Thị Thu Thảo	03/04/1994	Nữ	6.0	9.0	10.0	6.5	31.5	7.88	Đạt
316	23311533	B316	Võ Thị Phương Thảo	18/07/1992	Nữ	6.5	9.0	10.0	5.5	31.0	7.75	Đạt
317	20305174	B317	Trần Dương Thế	10/08/2001	Nam	7.0	9.5	9.5	7.0	33.0	8.25	Đạt
318	23104504	B318	Nguyễn Thi	06/11/1979	Nam	6.0	9.5	10.0	7.0	32.5	8.13	Đạt
319	20307198	B319	Nguyễn Đặng Châu Thi	28/02/2002	Nữ	8.5	9.5	10.0	7.0	35.0	8.75	Đạt
320	22903069	B320	Nguyễn Thị Thi	20/08/2004	Nữ	6.0	9.5	10.0	6.5	32.0	8.00	Đạt
321	23311560	B321	Lê Thị Bích Thiệp	28/06/1977	Nữ	6.0	9.5	10.0	6.0	31.5	7.88	Đạt
322	21901725	B322	Lương Thị Bích Thìn	18/10/1976	Nữ	7.0	9.5	10.0	7.0	33.5	8.38	Đạt
323	23903555	B323	N' Jàn Thoen	19/03/1997	Nữ	7.0	9.5	10.0	7.0	33.5	8.38	Đạt
324	22903097	B324	Ka Thời	29/01/2004	Nữ	6.0	9.5	10.0	5.5	31.0	7.75	Đạt
325	24605507	B325	Dương Đình Thống	20/05/1987	Nam	7.5	9.5	10.0	6.5	33.5	8.38	Đạt
326	23903556	B326	Nguyễn Thị Hoài Thu	16/01/1994	Nữ	5.0	9.5	10.0	7.0	31.5	7.88	Đạt
327	19307332	B327	Trần Thị Thu	22/11/1999	Nữ	6.0	9.5	10.0	7.5	33.0	8.25	Đạt
328	23903557	B328	Mo Lom Thuận	19/09/1994	Nữ	5.0	9.5	10.0	6.5	31.0	7.75	Đạt
329	22309511	B329	Nguyễn Thị Thuận	05/09/1998	Nữ	7.0	9.5	10.0	6.0	32.5	8.13	Đạt
330	21901726	B330	Nguyễn Thị Bích Thuận	24/04/1972	Nữ	6.0	8.5	9.0	7.0	30.5	7.63	Đạt
331	23311561	B331	Bùi Thị Thương	23/07/1994	Nữ	6.5	8.0	8.5	7.5	30.5	7.63	Đạt
332	23903560	B332	Ka Hoài Thương	01/01/1995	Nữ	6.0	9.0	10.0	6.5	31.5	7.88	Đạt
333	22410071	B333	Lê Nguyễn Hoài Thương	04/11/2004	Nữ	5.5	8.5	5.0	3.0	22.0	5.50	Đạt
334	23311540	B334	Lê Thị Ngọc Thương	28/10/1989	Nữ	5.5	9.0	9.5	6.0	30.0	7.50	Đạt
335	23903561	B335	Trần Thị Thương	16/12/1998	Nữ	5.0	9.5	9.5	7.5	31.5	7.88	Đạt
336	23311536	B336	Nguyễn Thị Bích Thủy	01/08/1986	Nữ	5.5	9.0	7.5	7.0	29.0	7.25	Đạt
337	22901048	B337	Hồ Diệu Thúy	13/07/2004	Nữ	6.5	9.0	5.0	5.5	26.0	6.50	Đạt
338	22903071	B338	Mai Thị Cẩm Thúy	11/01/2004	Nữ	2.5	9.0	9.0	5.5	26.0	6.50	Đạt
339	20103145	B339	Nguyễn Phương Thùy	24/08/2002	Nữ	6.5	9.0	9.0	4.5	29.0	7.25	Đạt
340	23901521	B340	Nguyễn Thị Phương Thùy	21/12/1989	Nữ	6.5	7.0	9.5	7.5	30.5	7.63	Đạt
341	23903559	B341	Ka Thị Thủy	15/11/1995	Nữ	6.0	9.0	10.0	2.5	27.5	6.88	Đạt
342	23311538	B342	Trần Thị Thủy	19/05/1998	Nữ	4.0	9.5	9.5	4.5	27.5	6.88	Đạt
343	20403266	B343	Nguyễn Lê Quỳnh Tiên	17/09/2002	Nữ	6.5	8.5	9.0	7.0	31.0	7.75	Đạt
344	20302030	B344	Y Yiang Thủy Tiên	07/11/2002	Nữ	6.0	7.5	8.5	3.0	25.0	6.25	Đạt
345	21305284	B345	Vũ Ngọc Tiến	29/06/2003	Nam	8.5	8.5	5.0	7.0	29.0	7.25	Đạt

TT	Mã SV	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Nam/Nữ	Kết quả kiểm tra						
						Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng điểm	Điểm TB	Kết quả
346	21605509	B346	Nguyễn Huy Toàn	10/01/1978	Nam	6.0	9.5	9.0	4.0	28.5	7.13	Đạt
347	23601510	B347	Võ Thị Toàn	15/05/1978	Nữ	6.0	9.5	9.0	5.5	30.0	7.50	Đạt
348	20103057	B348	Trần Quốc Toàn	28/10/2002	Nam	6.5	9.0	9.0	6.0	30.5	7.63	Đạt
349	24901510	B349	Đỗ Thị Trà	20/08/1987	Nữ	6.0	9.0	9.5	4.5	29.0	7.25	Đạt
350	21305173	B350	Thái Thanh Trà	11/06/2003	Nữ	4.0	8.5	8.0	5.5	26.0	6.50	Đạt
351	20403127	B351	Đinh Thị Huyền Trang	17/10/2001	Nữ	2.5	9.0	8.5	6.5	26.5	6.63	Đạt
352	23301019	B352	Đỗ Thị Doan Trang	19/11/2005	Nữ	6.5	8.5	8.0	5.5	28.5	7.13	Đạt
353	21403149	B353	Lê Ngọc Thùy Trang	28/02/2003	Nữ	6.5	8.5	9.0	3.5	27.5	6.88	Đạt
354	21601507	B354	Nguyễn Thị Trang	15/11/1977	Nữ	6.0	9.5	9.5	5.0	30.0	7.50	Đạt
355	23311562	B355	Trần Thị Trang	14/08/1993	Nữ	6.5	9.5	10.0	6.0	32.0	8.00	Đạt
356	21305288	B356	Trần Võ Huyền Trang	20/07/2003	Nữ	6.5	8.5	9.0	7.5	31.5	7.88	Đạt
357	20305120	B357	Lê Văn Trí	12/12/2002	Nam	7.5	9.0	9.0	7.0	32.5	8.13	Đạt
358	22412055	B358	Đậu Thị Tuyết Trinh	02/01/2004	Nữ	8.5	9.0	9.0	7.0	33.5	8.38	Đạt
359	22410082	B359	Nguyễn Ngô Diệu Trinh	08/09/2004	Nữ	7.0	9.0	9.0	7.0	32.0	8.00	Đạt
360	22406053	B360	Nguyễn Thị Trinh	20/01/2004	Nữ	9.0	8.5	8.0	6.5	32.0	8.00	Đạt
361	24901511	B361	Phạm Thị Diễm Trinh	12/12/1994	Nữ	5.0	8.0	10.0	6.0	29.0	7.25	Đạt
362	22412056	B362	Trần Thị Thu Trinh	23/11/2004	Nữ	8.5	9.5	9.5	7.0	34.5	8.63	Đạt
363	21401009	B363	Đinh Văn Trúc	24/02/2003	Nam	5.5	9.0	8.0	2.0	24.5	6.13	Đạt
364	23601511	B364	Dương Quốc Trường	15/07/1997	Nam	7.0	9.5	9.5	8.0	34.0	8.50	Đạt
365	20103059	B365	Nguyễn Xuân Trường	10/10/2001	Nam	6.0	9.0	9.0	6.0	30.0	7.50	Đạt
366	22410086	B366	Trần Võ Khắc Trường	22/07/2004	Nam	7.0	9.5	10.0	4.0	30.5	7.63	Đạt
367	23403520	B367	Trần Duy Trường	14/06/1993	Nam	6.0	9.0	9.5	7.0	31.5	7.88	Đạt
368	21901737	B368	Nguyễn Bá Tuấn	16/10/1968	Nam	6.0	8.5	10.0	7.0	31.5	7.88	Đạt
369	21103207	B369	Lê Quốc Tuấn	20/07/1996	Nam	6.5	9.0	10.0	6.0	31.5	7.88	Đạt
370	22412059	B370	Lê Quốc Tuấn	23/08/2003	Nam	8.0	9.5	9.5	7.0	34.0	8.50	Đạt
371	21411033	B371	Nguyễn Anh Tuấn	23/04/2003	Nam	5.0	9.5	8.5	2.0	25.0	6.25	Đạt
372	24605508	B372	Trần Anh Tuấn	26/04/1992	Nam	4.0	9.5	10.0	6.0	29.5	7.38	Đạt
373	23901533	B373	Đào Thị Minh Tuyền	03/03/1994	Nữ	4.0	8.5	10.0	7.5	30.0	7.50	Đạt
374	23903563	B374	Nguyễn Thị Tuyết	10/07/1991	Nữ	5.0	9.5	10.0	5.0	29.5	7.38	Đạt
375	20305122	B375	Phan Ánh Tuyết	10/01/2002	Nữ							Vắng
376	21406141	B376	Bùi Nhật Uyên	19/05/2003	Nữ	5.5	9.0	9.0	5.5	29.0	7.25	Đạt
377	23903564	B377	Đinh Thị Vân	26/03/1985	Nữ	7.5	9.0	10.0	5.0	31.5	7.88	Đạt

TT	Mã SV	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Nam/Nữ	Kết quả kiểm tra						
						Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng điểm	Điểm TB	Kết quả
378	22605023	B378	Kon Sơ Vân	01/03/2004	Nữ	8.0	9.5	9.5	5.0	32.0	8.00	Đạt
379	23903574	B379	Nguyễn Thị Vân	28/12/1993	Nữ	6.5	9.5	10.0	6.5	32.5	8.13	Đạt
380	21103109	B380	Nguyễn Thị Diệu Vân	27/11/2003	Nữ	7.0	9.5	9.0	6.0	31.5	7.88	Đạt
381	23309519	B381	Nguyễn Thị Thanh Vân	23/03/1999	Nữ	7.0	9.0	9.5	6.0	31.5	7.88	Đạt
382	20305248	B382	Biện Thành Vinh	10/10/2002	Nam	7.0	9.0	7.5	4.5	28.0	7.00	Đạt
383	20307243	B383	Trần Quang Vinh	05/02/2002	Nam	5.5	9.0	8.5	6.5	29.5	7.38	Đạt
384	22605024	B384	Adrong H' Vít	05/01/2003	Nữ	5.5	9.0	10.0	5.0	29.5	7.38	Đạt
385	21101077	B385	Đồng Thị Hy Vọng	09/10/2003	Nữ	3.0	9.0	8.0	5.5	25.5	6.38	Đạt
386	21305197	B386	Nguyễn Anh Vũ	02/02/2003	Nam	4.0	9.5	8.0	5.5	27.0	6.75	Đạt
387	23901525	B387	Nguyễn Thanh Vũ	20/10/1974	Nam	5.5	9.5	10.0	4.5	29.5	7.38	Đạt
388	23311546	B388	Đỗ Thị Xuân Vui	01/05/1982	Nữ	5.0	9.0	10.0	7.5	31.5	7.88	Đạt
389	21305201	B389	Nguyễn Văn Long Xuyên	20/08/2002	Nam	7.0	9.0	9.5	5.5	31.0	7.75	Đạt
390	21103118	B390	Ngô Quang Ý	06/03/2002	Nam	6.0	9.0	9.5	2.5	27.0	6.75	Đạt
391	23311547	B391	Trần Thị Ngọc Ý	15/04/1996	Nữ	6.5	8.5	8.0	7.0	30.0	7.50	Đạt
392	21305202	B392	H' Phương Buôn Yă	26/03/2003	Nữ	6.0	9.5	8.5	5.5	29.5	7.38	Đạt
393	22903087	B393	Siu H' Yĩu	10/12/2004	Nữ	6.0	9.5	9.0	3.0	27.5	6.88	Đạt

Tổng số thí sinh theo danh sách: **393**

Số thí sinh tham gia: **387**

Số thí sinh vắng: **6**

Số thí sinh đạt: **386**

Số thí sinh không đạt: **1**